



VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 110/2026/VBHN-NĐ-BXD

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Về điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển

Nghị định số 37/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2017, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018;

2. Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022;

3. Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Bộ luật hàng hải Việt Nam ngày 08 tháng 12 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định về điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển.¹

¹ Nghị định số 147/2018/NĐ-CP, có căn cứ ban hành như sau.

“Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư năm 2014;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển, bao gồm: Cảng biển, bến cảng, cầu cảng, bến phao, khu neo đậu, khu chuyển tải, cảng dầu khí ngoài khơi (sau đây gọi chung là cảng biển).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động kinh doanh khai thác cảng biển tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Kinh doanh khai thác cảng biển là hoạt động trực tiếp khai thác cảng biển.
2. Doanh nghiệp cảng là doanh nghiệp kinh doanh khai thác cảng biển.

Điều 4. Nguyên tắc kinh doanh khai thác cảng biển

1. Doanh nghiệp cảng chỉ được kinh doanh khai thác cảng biển khi đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển theo quy định tại Nghị định này.

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải.”

Nghị định số 69/2022/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải.”

Nghị định số 14/2026/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15;

Căn cứ Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 66/2006/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 61/2014/QH13;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải số 95/2015/QH13;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 48/2014/QH13;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.”

2. Doanh nghiệp cảng phải kinh doanh khai thác cảng biển theo đúng mục đích và công năng của cảng biển đã được công bố.

3. Doanh nghiệp cảng phải duy trì đầy đủ các điều kiện quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật trong thời gian kinh doanh khai thác cảng biển.

Chương II

ĐIỀU KIỆN KINH DOANH KHAI THÁC CẢNG BIỂN

Điều 5. Điều kiện của doanh nghiệp²

1. Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp doanh nghiệp cảng là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài kinh doanh dịch vụ xếp dỡ container thuộc các dịch vụ hỗ trợ vận tải biển, nhà đầu tư nước ngoài được góp vốn theo quy định của pháp luật, trong đó tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài không được vượt quá 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp.

Điều 6.³ (được bãi bỏ)

Điều 7. Điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị⁴

Đáp ứng các điều kiện về an toàn, vệ sinh lao động, phòng, chống cháy, nổ theo quy định của pháp luật.

Điều 8.⁵ (được bãi bỏ)

Điều 9. Điều kiện về bảo vệ môi trường⁶

Đảm bảo có đủ các phương tiện tiếp nhận, thu hồi các chất thải từ tàu thuyền khi hoạt động tại cảng biển để xử lý theo quy định của Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm môi trường do tàu gây ra mà Việt Nam là thành viên (Công ước MARPOL) và các điều kiện khác về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Chương III

THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH KHAI THÁC CẢNG BIỂN

² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 147/2018/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018.

³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 147/2018/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018; được bãi bỏ theo quy định tại Điều 78 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026

⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định số 147/2018/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 77 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026

⁵ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 5 của Nghị định số 147/2018/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018.

⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 147/2018/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018.

Điều 10.⁷(được bãi bỏ)

Điều 11.⁸(được bãi bỏ)

Điều 12.⁹(được bãi bỏ)

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹⁰

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan và doanh nghiệp cảng

1. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm:

⁷ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 78 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026

⁸ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 78 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026

⁹ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 78 của Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026

¹⁰ Điều 7 Nghị định số 147/2018/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018 quy định như sau:

“Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./.”

Điều 6 Nghị định số 69/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022 quy định như sau:

“Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 10 năm 2022.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này.”

Điều 137, Điều 138 và Điều 139 Nghị định số 14/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 137. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Điều 6, Điều 7, khoản 1 Điều 12 và khoản 3 Điều 138 của Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

3. Điều 38 và khoản 2 Điều 43 của Nghị định này có hiệu lực thi hành khi Thông tư quy định về quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu và quản lý hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa được Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành và có hiệu lực thi hành.

Điều 138. Bãi bỏ một số điều, khoản, điểm tại các Nghị định của Chính phủ có liên quan

1. Bãi bỏ một số điều, khoản và Phụ lục của Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng

a) Bãi bỏ Điều 34, Điều 35, Điều 36 và Điều 37, Điều 39 và Điều 44;

b) Bãi bỏ khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 38;

c) Bãi bỏ khoản 5 Điều 45;

d) Bãi bỏ mục 1 và các Mẫu 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14 mục 2 tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 144/2025/NĐ-CP;

đ) Bãi bỏ Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định số 144/2025/NĐ-CP.

2. Bãi bỏ khoản 1 Điều 23 của Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng.

3. Bãi bỏ Điều 14 của Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Điều 139. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

a) Thống nhất quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh khai thác cảng biển tại Việt Nam;

b) Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, đánh giá, công nhận cảng biển điều kiện kinh doanh khai thác và quản lý các dữ liệu có liên quan;

c) Tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm việc thực hiện các quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển theo quy định của Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật;

d) Tổ chức xây dựng, bổ sung, sửa đổi và ban hành các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan đến cảng biển bảo đảm phù hợp với trình độ phát triển của công nghệ trong nước và trên thế giới.

2. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn cụ thể về kế hoạch phòng, chống ô nhiễm môi trường đối với cảng biển theo quy định của pháp luật.

3. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn cụ thể về kế hoạch phòng, chống cháy nổ, kế hoạch an ninh cảng biển đối với cảng biển theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định có trách nhiệm quản lý nhà nước đối với hoạt động của cảng biển hoạt động trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

5. Các doanh nghiệp cảng có trách nhiệm thực hiện các quy định về điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan của pháp luật; duy trì các điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.

Điều 15. Điều khoản chuyển tiếp

Các doanh nghiệp cảng đã tiến hành hoạt động kinh doanh khai thác cảng biển từ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được hoạt động kinh doanh khai thác nhưng phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Nghị định này kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

Điều 16. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

PHỤ LỤC

CÁC MẪU VĂN BẢN SỬ DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHAI THÁC CẢNG BIỂN

(Kèm theo Nghị định số 37/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ)

1	Mẫu số 01: Tờ khai cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển.
2	Mẫu số 02: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****TỜ KHAI CẤP/CẤP LẠI****Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển**

Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam.

Đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển với nội dung sau:

Tên doanh nghiệp:.....

Người đại diện theo pháp luật:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Số điện thoại:..... Fax:..... Email:..... Website:.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:..... do.....

cấp ngày..... tháng..... năm..... tại.....

Vị trí của cảng biển:

Quy mô, công năng của cảng biển đã được công bố:

Lý do cấp lại:.....

Tài liệu kèm theo¹¹:

1. Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với trường hợp đề nghị cấp giấy chứng nhận hoặc thay đổi thông tin về doanh nghiệp trong trường hợp cấp lại).

2. Danh sách các chức danh và hợp đồng lao động kèm theo bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính các văn bằng, chứng chỉ theo chức danh (đối với trường hợp đề nghị cấp giấy chứng nhận).

3. Bản chính hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính Phương án khai thác cảng biển của doanh nghiệp cảng (đối với trường hợp đề nghị cấp giấy chứng nhận hoặc thay đổi nội dung về vị trí hoặc quy mô, công năng của cảng biển trong trường hợp cấp lại).

Doanh nghiệp chúng tôi xin cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của các nội dung nêu trên.

Kính đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, quyết định./.

....., ngày... tháng... năm...

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

¹¹ Nội dung này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Nghị định số 69/2022/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022.

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../...../GCN-CHHVN

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH KHAI THÁC CẢNG BIỂN

Tên doanh nghiệp cảng (chữ in hoa):.....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Số.....

do..... cấp ngày.... tháng... năm.....

Địa chỉ trụ sở chính (ghi đầy đủ số nhà/đường, phố/xã, phường/huyện, quận/tỉnh, thành phố):.....

Tên cảng biển:.....

Vị trí của cảng biển:.....

Quy mô, công năng của cảng biển đã được công bố:.....

Đủ điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển theo quy định.

Giấy chứng nhận này được lập thành 02 bản: 01 bản cấp cho doanh nghiệp kinh doanh khai thác cảng biển, 01 bản lưu tại Cục Hàng hải Việt Nam./.

Cấp lần đầu ngày... tháng... năm...

Cấp lần thứ... ngày.... tháng... năm...

CỤC TRƯỞNG

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

BỘ XÂY DỰNG

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG

PHỤ TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để bc);
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Vụ Pháp chế (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Cục Thông tin và Truyền thông Chính phủ (để đăng trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ);
- Công Thông tin điện tử Bộ Xây dựng (để đăng tải);
- Lưu: VT, CHHĐTVN.



Nguyễn Xuân Sang